

Số: **1495**/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **07** tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV thuê đất để sử dụng cho hoạt động khoáng sản thuộc dự án khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (Phần diện tích khai trường năm thứ 4 và năm thứ 5)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2624/GP-BTNMT ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cho phép Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác bằng phương pháp lộ thiên quặng bauxit mỏ Bauxit Nhân Cơ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 369/TTr-STNMT ngày 02 tháng 10 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV (Tên viết tắt: Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV), địa chỉ trụ sở chính: Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông thuê **1.777.768,9** m<sup>2</sup> đất tại các xã: Nghĩa Thắng, Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông để sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản thuộc dự án khai thác

mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắc Nông (Phần diện tích khai trường năm thứ 4 và năm thứ 5). Cụ thể như sau:

1. Diện tích, ranh giới:

1.1. Tại xã Đắc Wer:

- Diện tích: 1.206.515,7 m<sup>2</sup>.

- Vị trí, ranh giới thửa đất: Gồm 148 thửa đất thuộc mảnh trích đo địa chính số TĐ 01-2019 và TĐ 02-2019 do Công ty TNHH Trắc địa Nam Việt đo đạc tháng 11/2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 27/11/2019.

1.2 Tại xã Nghĩa Thắng:

- Diện tích: 571.253,2 m<sup>2</sup>.

- Vị trí, ranh giới thửa đất: Gồm 75 thửa đất thuộc mảnh trích đo địa chính số TĐ 01-2019 do Công ty TNHH Trắc địa Nam Việt đo đạc tháng 11/2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 27/11/2019.

*(Có Bảng liệt kê danh sách các thửa đất kèm theo)*

2. Thời hạn thuê đất: kể từ ngày ký quyết định cho thuê đất đến ngày 11/11/2046 (Thời hạn khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2624/GP-BTNMT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền hàng năm.

4. Đơn giá thuê đất: Theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh.

Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: 05 năm kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất.

## **Điều 2.**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đắc R'láp xác định mốc giới, lập thủ tục giao đất trên thực địa cho Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV; ký hợp đồng thuê đất với Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan thông báo cho Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV nộp tiền thuê đất và lệ phí theo quy định.

3. Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV có trách nhiệm sử dụng đất đúng diện tích, đúng ranh giới và mục đích khu đất được thuê; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, môi trường, khoáng sản và các quy định khác có liên quan; nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Đắc Nông; Chủ tịch

UBND huyện Đắk R'lấp; Giám đốc Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*rv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(L).

03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

**BẢNG LIỆT KÊ DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số **1495** /QĐ-UBND ngày **07/10/2020**  
của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Số mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1		2	208,90	SKS	
2		4	3,60	SKS	
3		28	20.126,80	SKS	
4		30	12.337,90	SKS	
5		31	10.384,10	SKS	
6		32	6.642,70	SKS	
7		33	9.718,10	SKS	
8		34	330,50	SKS	
9		35	11,90	SKS	
10		36	11.208,70	SKS	
11		37	10.801,70	SKS	
12		38	20.736,60	SKS	
13		42	992,80	SKS	
14		43	10.703,40	SKS	
15		44	14.955,00	SKS	
16		45	8.875,40	SKS	
17		46	3,10	SKS	
18		48	483,10	SKS	
19		49	12.572,90	SKS	
20		50	12.363,80	SKS	
21		51	16.428,70	SKS	
22		52	445,90	SKS	
23		53	2.318,10	SKS	
24		54	450,20	SKS	
25		55	248,10	SKS	
26		61	27.966,80	SKS	
27		62	13.585,00	SKS	
28	TĐ 01 - 2019, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp	69	6.703,10	SKS	
29		70	38,20	SKS	
30		78	10.497,60	SKS	
31		79	22.129,80	SKS	
32		87	21.573,50	SKS	
33		91	4.201,90	SKS	
34		95	21.025,10	SKS	
35		96	6.317,40	SKS	
36		97	8.778,90	SKS	
37		98	9.196,30	SKS	
38		99	9.123,90	SKS	
39		100	4.829,50	SKS	
40		102	4.504,80	SKS	
41		103	8.110,40	SKS	
42		106	7.295,70	SKS	
43		107	5.790,90	SKS	

STT	Số mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
44		108	7.270,20	SKS	
45		110	17.750,60	SKS	
46		111	8.470,00	SKS	
47		113	9.421,00	SKS	
48		115	2.843,60	SKS	
49		117	21.288,80	SKS	
50		118	11.782,80	SKS	
51		120	13.579,70	SKS	
52		123	3.981,70	SKS	
53		126	2.434,30	SKS	
54		128	53,00	SKS	
55		129	288,10	SKS	
56		130	87,60	SKS	
57		7	167,90	SKS	
58		9	177,30	SKS	
59		13	1.743,90	SKS	
60		14	4.260,80	SKS	
61		15	545,30	SKS	
62		16	609,70	SKS	
63		17	858,50	SKS	
64		18	947,80	SKS	
65		19	2.201,80	SKS	
66		20	236,10	SKS	
67		21	17.890,40	SKS	
68		24	570,80	SKS	
69		25	2.287,50	SKS	
70		26	489,20	SKS	
71		27	288,40	SKS	
72		28	57,90	SKS	
73		30	149,00	SKS	
74		31	10.986,00	SKS	
75		32	10.570,90	SKS	
76		33	517,70	SKS	
77		34	680,80	SKS	
78		35	4.667,90	SKS	
79		36	659,70	SKS	
80		37	277,80	SKS	
81		38	4.985,30	SKS	
82		39	7.821,30	SKS	
83		40	418,60	SKS	
84		41	429,40	SKS	
85		42	304,30	SKS	
86		44	7.690,80	SKS	
87		45	15.432,60	SKS	
88		46	9.868,40	SKS	
89		47	5.259,70	SKS	
90		48	10.787,40	SKS	

STT	Số mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
91		49	2.265,90	SKS	
92		50	930,90	SKS	
93		51	273,70	SKS	
94		53	10.395,60	SKS	
95		54	9.354,80	SKS	
96		55	7.395,60	SKS	
97		56	17.927,20	SKS	
98		57	10.747,90	SKS	
99		58	368,00	SKS	
100		59	8.975,10	SKS	
101		61	80,20	SKS	
102	TĐ 02 - 2019, xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp	63	19.731,10	SKS	
103		69	30.183,30	SKS	
104		78	11.216,30	SKS	
105		82	9.586,50	SKS	
106		85	8.668,30	SKS	
107		86	32.433,70	SKS	
108		89	12.294,10	SKS	
109		91	10.200,80	SKS	
110		94	12.024,60	SKS	
111		95	14.362,40	SKS	
112		99	8.082,50	SKS	
113		100	25.612,20	SKS	
114		101	9.854,00	SKS	
115		103	10.363,30	SKS	
116		104	9.033,90	SKS	
117	105	9.540,30	SKS		
118	109	12.332,90	SKS		
119	112	5.041,70	SKS		
120	113	14.861,10	SKS		
121	117	10.416,50	SKS		
122	120	12.491,70	SKS		
123	121	5.694,50	SKS		
124	122	4.529,90	SKS		
125	124	10.527,20	SKS		
126	127	12.572,70	SKS		
127	128	6.890,70	SKS		
128	129	1.249,10	SKS		
129	131	15.709,50	SKS		
130	132	27.626,00	SKS		
131	133	2.319,00	SKS		
132	138	6.348,30	SKS		
133	139	238,20	SKS		
134	144	9.695,30	SKS		
135	145	17.170,20	SKS		
136	146	10.654,60	SKS		
137	147	14.644,70	SKS		

STT	Số mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
138		148	14.651,70	SKS	
139		149	14.307,40	SKS	
140		153	26.778,50	SKS	
141		154	8.880,30	SKS	
142		161	14.666,90	SKS	
143		169	5.617,20	SKS	
144		172	7.503,20	SKS	
145		173	8.298,70	SKS	
146		179	2.741,90	SKS	
147		183	230,00	SKS	
148		184	810,80	SKS	
149		1	14.453,30	SKS	
150		2	15.202,20	SKS	
151		3	218,60	SKS	
152		4	13.632,80	SKS	
153		5	15.455,30	SKS	
154		9	34.796,40	SKS	
155		10	18.609,20	SKS	
156		14	213,30	SKS	
157		16	7.256,80	SKS	
158		21	11.841,40	SKS	
159		23	13.789,80	SKS	
160		24	6.364,30	SKS	
161		26	479,40	SKS	
162		29	5.161,20	SKS	
163		32	296,50	SKS	
164		35	68,70	SKS	
165		36	5.780,90	SKS	
166		37	7.853,20	SKS	
167		38	821,10	SKS	
168		40	165,30	SKS	
169		41	12.176,10	SKS	
170		42	1,00	SKS	
171		43	13.948,20	SKS	
172		45	7.766,50	SKS	
173		48	84,10	SKS	
174		49	1.217,80	SKS	
175		50	3.200,30	SKS	
176		55	2.442,10	SKS	
177		56	2.467,20	SKS	
178		59	84,50	SKS	
179		60	22.154,50	SKS	
180		62	28.506,70	SKS	
181		63	7.674,00	SKS	
182		64	4.659,60	SKS	
183		66	22.678,60	SKS	
184		67	5.659,90	SKS	



2/

STT	Số mảnh trích đo	Số thửa	Diện tích	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
185	TĐ 01 - 2019, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	69	563,60	SKS	
186		70	8.642,70	SKS	
187		71	9.927,40	SKS	
188		72	5.054,80	SKS	
189		73	8.835,10	SKS	
190		74	2.854,40	SKS	
191		75	23.368,10	SKS	
192		76	7.322,70	SKS	
193		77	3.393,40	SKS	
194		78	2.613,30	SKS	
195		79	3.339,60	SKS	
196		80	10.939,90	SKS	
197		81	17.525,70	SKS	
198		82	13.754,90	SKS	
199		83	4.781,80	SKS	
200		84	5.017,80	SKS	
201		85	2.425,60	SKS	
202		86	7.765,80	SKS	
203		87	2.445,50	SKS	
204		88	1.161,20	SKS	
205		89	831,80	SKS	
206		90	1.123,60	SKS	
207		91	12.442,50	SKS	
208	92	6.201,60	SKS		
209	93	160,20	SKS		
210	95	7.876,50	SKS		
211	96	8.293,60	SKS		
212	97	3.308,50	SKS		
213	98	2.975,60	SKS		
214	99	4.776,90	SKS		
215	100	8.851,20	SKS		
216	101	26.873,90	SKS		
217	102	6.301,90	SKS		
218	103	2.767,50	SKS		
219	104	1.844,90	SKS		
220	105	12.025,00	SKS		
221	106	3.437,80	SKS		
222	107	8.133,30	SKS		
223	108	4.112,80	SKS		
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.777.768,90</b>		

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*